

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		31,042,048,310	38,820,660,120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76,902,179	4,010,886,480
1. Tiền	111	V.01	76,902,179	4,010,886,480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,458,732,981	26,943,622,152
1. Phải thu khách hàng	131		23,975,298,805	12,927,517,742
2. Trả trước cho người bán	132		368,950,600	1,461,746,047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		8,180,088,344	13,769,264,131
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	202,283,491	26,589,950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3,267,888,259	-1,241,495,718
IV. Hàng tồn kho	140		1,357,878,276	7,301,197,239
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,357,878,276	7,301,197,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,534,874	564,954,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		100,117,947
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		148,534,874	464,836,302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		100,059,257	212,275,635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	0	0
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-525,112,545	-525,112,545
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			67,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-67,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		100,059,257	212,275,635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	100,059,257	212,275,635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31,142,107,567	39,032,935,755

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10,737,400,995	18,692,764,523
I. Nợ ngắn hạn	310		10,737,400,995	18,692,764,523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		5,442,345,267	3,996,032,278
3. Người mua trả tiền trước	313		2,614,222,949	3,836,542,901
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,310,159,850	1,273,610,402
5. Phải trả người lao động	315		539,671,304	3,267,872,113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	229,063,794	5,250,732,458
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	601,937,831	1,067,974,371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20,404,706,572	20,340,171,232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20,404,706,572	20,340,171,232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		257,839,984	193,304,644
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31,142,107,567	39,032,935,755

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Ninh Văn Chương



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13,700,124,946	13,864,088,773	35,795,231,722	18,342,557,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,700,124,946	13,864,088,773	35,795,231,722	18,342,557,395
4. Giá vốn hàng bán	11		5,726,561,118	7,700,286,450	22,469,492,949	11,295,984,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,973,563,828	6,163,802,323	13,325,738,773	7,046,572,702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		117,971	1,251,647	3,046,415	3,942,952
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,117,722,859	3,006,112,049	6,307,556,892	4,370,159,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		5,855,958,940	3,158,941,921	7,021,228,296	2,680,355,892
11. Thu nhập khác	31			2,829,362,182		3,060,876,997
12. Chi phí khác	32			1,062,860,920		1,398,432,878
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1,766,501,262	(29,056,815)	1,662,444,119
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5,855,958,940	4,925,443,183	6,992,171,481	4,342,800,011
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,134,000		361,652,550	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,839,824,940	4,925,443,183	6,630,518,931	4,342,800,011
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập
(ký, họ tên)

(Signature)

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

(Signature)

Ninh Văn Chương



Zhang Zheng Ming

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	61,205,927		3,824,635,023	3,875,838,285	10,002,665	
1111	Tiền Việt Nam	61,205,927		3,824,635,023	3,875,838,285	10,002,665	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3,949,680,553		29,700,714,037	33,583,495,076	66,899,514	
1121	Tiền Việt Nam	3,949,680,553		29,700,714,037	33,583,495,076	66,899,514	
131	Phải thu của khách hàng	12,927,517,742	3,836,542,901	40,455,337,989	28,185,236,974	23,975,298,805	2,614,222,949
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,667,712,163	2,667,712,163		
138	Phải thu khác	5,135,955		503,732,474	306,584,938	202,283,491	
1388	Phải thu khác	5,135,955		503,732,474	306,584,938	202,283,491	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,241,495,718		2,026,392,541		3,267,888,259
141	Tạm ứng	464,836,302		1,112,162,877	1,428,464,305	148,534,874	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			460,470,628	460,470,628		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,301,197,239		22,991,593,203	28,934,912,166	1,357,878,276	
1541	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	431,940,079		10,096,756,804	10,190,560,858	338,136,025	
1542	Chi phí nhân công trực tiếp	908,362,586		9,416,505,865	10,099,786,546	225,081,905	
1543	Chi phí sản xuất chung	5,960,894,574		3,478,330,534	8,644,564,762	794,660,346	
211	Tài sản cố định hữu hình	525,112,545				525,112,545	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	462,252,195				462,252,195	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	62,860,350				62,860,350	
213	Tài sản cố định vô hình	67,000,000			67,000,000		
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	67,000,000			67,000,000		
214	Hao mòn tài sản cố định		592,112,545	67,000,000			525,112,545
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		525,112,545				525,112,545
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		67,000,000	67,000,000			
242	Chi phí trả trước dài hạn	212,275,635		31,560,000	143,776,378	100,059,257	

331	Phải trả cho người bán *	1,461,746,047	3,996,032,278	24,806,036,531	27,345,144,967	368,950,600	5,442,345,267
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	100,117,947	1,273,610,402	3,978,824,538	4,115,491,933		1,310,159,850
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,273,610,402	3,867,567,364	3,580,099,005		986,142,043
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,437,431		70,592,137	361,652,550		222,622,982
3335	Thuế thu nhập cá nhân	31,680,516		37,665,037	70,040,378		694,825
3338	Các loại thuế khác			3,000,000	103,700,000		100,700,000
334	Phải trả người lao động		3,267,872,113	5,444,171,106	2,715,970,297		539,671,304
335	Chi phí phải trả		5,250,732,458	6,045,741,665	1,024,073,001		229,063,794
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	19,282,713,868	5,513,449,737	12,271,203,012	17,860,378,799	14,766,612,031	6,586,523,687
338	Phải trả, phải nộp khác	47,736,691	1,094,257,067	1,700,397,370	1,255,814,825		601,937,831
3382	Kinh phí công đoàn		20,215,906	55,927,668	45,569,590		9,857,828
3383	Bảo hiểm xã hội	21,453,995		288,060,478	359,948,779		50,434,306
3388	Phải trả, phải nộp khác	26,282,696	1,074,041,161	1,356,409,224	850,296,456		541,645,697
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
3532	Quỹ phúc lợi						
411	Nguồn vốn kinh doanh		20,000,000,000				20,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20,000,000,000				20,000,000,000
415	Quỹ dự phòng tài chính		146,866,588				146,866,588
421	Lợi nhuận chưa phân phối	4,149,495,367	4,342,800,011	21,010,650,162	21,075,185,502		257,839,984
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4,149,495,367			4,342,800,011		193,304,644
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4,342,800,011	21,010,650,162	16,732,385,491		64,535,340
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			35,795,231,722	35,795,231,722		
5111	Doanh thu thiết kế			15,943,498,995	15,943,498,995		
5115	Doanh thu xây lắp			19,851,732,727	19,851,732,727		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3,046,415	3,046,415		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			10,019,092,355	10,019,092,355		
6211	Chi phí nguyên liệu			9,978,844,855	9,978,844,855		
6212	Chi phí photo ngoài			40,247,500	40,247,500		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9,444,505,865	9,444,505,865		
627	Chi phí sản xuất chung			3,493,424,086	3,493,424,086		

632	Giá vốn hàng bán				22,469,492,949	22,469,492,949
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				7,566,528,467	7,566,528,467
6421	Chi phí nhân viên quản lý				2,592,609,719	2,592,609,719
6422	Chi phí vật liệu quản lý				64,954,754	64,954,754
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				71,622,858	71,622,858
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ				30,072,689	30,072,689
6425	Thuế, phí và lệ phí				13,480,281	13,480,281
6426	Chi phí dự phòng				3,267,888,259	3,267,888,259
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài				1,090,815,897	1,090,815,897
6428	Chi phí bằng tiền khác				435,084,010	435,084,010
711	Thu nhập khác					
811	Chi phí khác				29,056,815	29,056,815
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				361,652,550	361,652,550
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành				361,652,550	361,652,550
911	Xác định kết quả kinh doanh				42,468,640,595	42,468,640,595
	Cộng	50,555,771,818	50,555,771,818	308,722,614,597	308,722,614,597	41,521,632,058

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Ninh Văn Chương

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,992,171,481	4,342,800,011
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,023,346,126	667,653,180
- Khấu hao TSCĐ	02		-	175,458,261
- Các khoản dự phòng	03		2,026,392,541	1,241,495,718
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,046,415)	(749,300,799)
- Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,015,517,607	5,010,453,191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,687,977,086)	(7,438,475,885)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,943,318,963	1,138,754,437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,249,514,441)	2,056,289,302
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		112,216,378	(91,024,500)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(70,592,137)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(24,810,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,937,030,716)	651,185,770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,663,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,046,415	3,942,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,046,415	1,667,761,134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,933,984,301)	2,318,946,904
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,010,886,480	1,691,939,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		76,902,179	4,010,886,480

Người lập

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Ninh Văn Chương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Trương Zheng Ming

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014; thay đổi lần thứ 7 ngày 19/05/2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.
(Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế qui hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.

- Khảo sát trắc địa công trình.
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2015	1/1/2015
Tiền mặt	10,002,665	61,205,927
Tiền gửi ngân hàng	66,899,514	3,949,680,553
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>	11,187,788	3,461,181,153
<i>Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam</i>	54,079,476	485,991,681
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	1,003,150	
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam</i>	607,100	
<i>Ngân hàng TMCP Đại Dương</i>	22,000	2,507,719
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	76,902,179	4,010,886,480
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2015	1/1/2015
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	-
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	31/12/2015	1/1/2015
Phải thu công trình Ngòi Hút (TK)		3,900,112,315
Phải thu công trình Ngòi Hút 2A (03/2014)		2,162,546,294
Phải thu công trình thăm tra Đăkrinh	225,435,599	225,435,599
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (TK)		13,499,998
Phải thu công trình cắm mốc giới Đakdrinh (HĐ 08/2013)	1,126,904,195	1,126,904,195
Phải thu công trình Nậm Pàn (KS)	1,360,800,000	1,360,800,000
Phải thu công trình Nậm Pàn (TK)	3,530,695,061	3,530,695,061
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (HĐ 02/2011)		481,268,292
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu(KS - HĐ 15/2010)		13,273,087
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (TK-HĐ 15/2010)		22,227,629
Phải thu công trình Bãi thải xỉ Thái Bình	1,936,253,489	932,501,660
Phải thu công trình mỏ đá vôi Lũng Cùng - Lạng Sơn		
Cộng	8,180,088,345	13,769,264,131
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	1/1/2015
Phải thu BHXH của CBCNV	-	5,135,955
Tiền lương ứng trước cho CBCNV		
Phải trả khác dự nợ	-	21,453,995
Cộng	-	26,589,950
5 . Hàng tồn kho	31/12/2015	1/1/2015
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,357,878,276	7,301,197,239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,357,878,276	7,301,197,239
6 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2015	1/1/2015
Các khoản tạm ứng	148,534,874	464,836,302
Cộng	148,534,874	464,836,302

7 . **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	-	-

8 . **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	67,000,000	67,000,000
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(67,000,000)	(67,000,000)
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67,000,000	67,000,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(67,000,000)	(67,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	-	-

9 . **Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Số dư đầu năm	212,275,635	121,251,135
Tăng trong kỳ	31,560,000	233,199,091
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	143,776,378	142,174,591
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Tại ngày cuối kỳ	100,059,257	212,275,635

10 . **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng	986,142,043	1,273,610,402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222,622,982	-
Thuế thu nhập cá nhân	101,394,825	-
Cộng	1,310,159,850	1,273,610,402

11 . **Chi phí phải trả**

	31/12/2015	1/1/2015
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	229,063,794	5,250,732,458
Cộng	229,063,794	5,250,732,458

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
Kinh phí công đoàn	9,857,828	20,215,906
Bảo hiểm y tế, BHXH	50,434,306	
Phải trả về cổ phần hoá	294,000,000	600,000,000
Phải trả phải nộp khác	247,645,697	
Chi phí khác		254,198,465
Thù lao HĐQT		193,560,000
Chi phí tiền nhà		
Cộng	601,937,831	1,067,974,371

13 . **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 31/12/2014	20,000,000,000	-	146,866,588	-	193,304,644
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT năm 20	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2015	20,000,000,000	-	146,866,588	-	193,304,644
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	790,693,991
- Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	(855,430,575)
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	20,000,000,000	-	146,866,588	-	128,568,060

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cộng	20,000,000,000	100	20,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	20,000,000,000	20,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ICP	10.000đ/ICP

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thiết kế	15,943,498,995	16,571,490,286
Doanh thu khảo sát		1,771,067,109
Doanh thu xây lắp	19,851,732,727	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Cộng	35,795,231,722	18,342,557,395

14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giảm giá hàng bán		-
Cộng	-	-

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,795,231,722	18,342,557,395
Cộng	35,795,231,722	18,342,557,395

16 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giá vốn thiết kế	3,501,944,118	10,078,962,307
Giá vốn khảo sát		1,217,022,386
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18,967,548,831	
Cộng	22,469,492,949	11,295,984,693

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,046,415	3,942,952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,046,415	3,942,952

18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,019,092,355	873,448,430
Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	9,444,505,865	6,895,922,297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	175,458,261
Chi phí sản xuất chung	3,493,424,086	3,695,897,520
Chi phí khác		1,788,259,108
Cộng	22,957,022,306	13,428,985,616

19 . Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thu thanh lý TSCĐ	-	1,663,818,182
Thu khác	-	5,000,211
Quyết toán công trình	-	226,514,604
Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	1,165,544,000

Cộng

3,060,876,997

20 . Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thù lao HĐQT	-	124,800,000
Thanh lý TSCĐ	-	924,460,335
Quyết toán công trình giảm doanh thu	-	322,406,573
Khác	29,056,815	26,765,970
Cộng	29,056,815	1,398,432,878

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	6,992,171,481	4,342,800,011
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	<i>6,992,171,481</i>	<i>2,680,355,892</i>
<i>Lợi nhuận khác</i>	-	<i>1,662,444,119</i>
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Khoản phạt thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	6,992,171,481	-
Trong đó:		
<i>Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	<i>6,992,171,481</i>	-
<i>Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	361,652,550	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	-	68,437,431
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ	361,652,550	-



ZHANG ZHENG MING

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NINH VĂN CHUÔNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ THANH HUYỀN

Kế toán viên